

VẤN ĐỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN BẢN VÀ NGƯỜI ĐỌC TRONG TƯ DUY LÍ LUẬN VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Nguyễn Thị Bình^(*)

Bước vào thế kỷ XX, những thành tựu của triết học nhân sinh, triết học ngôn ngữ và ngôn ngữ học hiện đại đã tác động sâu sắc đến tư duy lí luận văn học hiện đại. Nhiều vấn đề văn học và khái niệm lí luận đã được nhìn nhận và xác lập trong tinh thần mới, trong đó có vấn đề mối quan hệ giữa văn bản và người đọc. Từ đây khái niệm tác phẩm văn học được hiểu theo tinh thần của mỹ học tiếp nhận, theo đó, có sự khác biệt giữa văn bản văn học và tác phẩm văn học. Người đọc đóng vai trò quan trọng đối với quá trình tạo lập một đời sống riêng của văn bản, làm hình thành tác phẩm văn học. Thời gian qua, nhiều nước trên thế giới đã nghiên cứu, giới thiệu những thành tựu của lí thuyết tiếp nhận, thậm chí vấn đề đọc đã được nghiên cứu trên bình diện triết học. Ở Việt Nam, từ các thập niên cuối thế kỷ XX đã có người nói đến lí thuyết tiếp nhận, nhưng phải đến những năm đầu thế kỷ XXI chúng ta mới có điều kiện tiếp cận một cách có hệ thống lí thuyết tiếp nhận qua một số công trình của các nhà nghiên cứu văn học. Tác phẩm văn học không chỉ mang tính hiện thực, mà còn mang tính kí hiệu, nó được đặt trong mối quan hệ Tác giả-Văn bản-Người đọc. Văn bản là sản phẩm sáng tạo của nhà văn, là một hệ thống kí hiệu mở, có khả năng tạo nên nhiều lớp nghĩa, nhưng đó

chỉ là bước đầu tiên của quá trình trở thành tác phẩm. Văn bản chỉ trở thành tác phẩm văn học thông qua quá trình cụ thể hóa văn bản của người đọc. Từ đây, mở rộng khái niệm của hành động đọc, nó không phải chỉ là việc hiểu văn bản mà là cùng với nhà văn nó sáng tạo nên tác phẩm văn học. Bài viết nhỏ này với mong muốn xuất phát từ những nhận thức về lí luận, tôi nhìn ra một số khuynh hướng phê bình văn học thế kỷ XX để suy ngẫm về những phương thức đổi mới phương pháp giảng dạy văn học trong các trường đại học ở Việt Nam.

Trước khi bàn đến những bước tiến vượt bậc của lí luận văn học ở thế kỷ XX, tôi xin điểm lại đôi nét về tư duy lí luận văn học tiền hiện đại. Đại diện tiêu biểu của triết học thực chứng Hippolyte Taine (1828-1893) có dự án thành lập những môn khoa học xã hội theo kiểu mẫu đã từng bảo đảm những kết quả của những môn khoa học tự nhiên và cho rằng nắm bắt những tác phẩm nghệ thuật như những sản phẩm được xác định bởi những nguyên nhân. Những nhà thực chứng này đề cao vai trò của tác giả với tư cách là chủ thể sáng tạo để soi sáng cho phương thức tiếp cận tác phẩm văn học: phương pháp tiểu sử học nghiên cứu cái tôi xã hội của nhà văn. Phương pháp ngoại quan này không quan tâm đến đến giá trị nội tại của văn bản văn học.

(*) TS., Khoa Ngữ văn & Văn hóa Pháp, Trường Sĩ h'c Ngô'i ng+, Sĩ h'c Quốc gia H'c Néi.

Như vậy, quan niệm của lí luận văn học tiền hiện đại đã trao cho tác giả vai trò trung tâm, quyền lực tối cao để giải thích nghĩa của tác phẩm văn học.

Đầu thế kỷ XX, F. de Saussure với công trình *Nhập môn ngôn ngữ học đại cương* đặt nền móng cho ngành kí hiệu học và đã xác định tác phẩm văn học là văn bản ngôn từ, bao gồm cái biểu đạt (hình thức hay các cấu trúc biểu đạt) và cái được biểu đạt (nội dung hay các ý nghĩa), hai yếu tố đó không thể tách rời nhau, trong đó cái biểu đạt là yếu tố thứ nhất và cái được biểu đạt là yếu tố thứ hai. Bản chất ngôn ngữ của văn bản văn học được soi sáng và xác lập. Văn học phương Tây thế kỷ XX với những tác phẩm của Proust, Kafka, Joyce, Woolf... đã khẳng định vị thế của ngôn ngữ văn bản văn học, chuyển dịch điểm trung tâm từ tác giả sang văn bản. Chính vì vậy, những đổi thay lớn lao của tồn tại tác phẩm văn học đòi hỏi phương thức mới tiếp cận văn bản văn học. Từ đây, lí luận văn học hiện đại xác định mục đích khám phá những nét đặc trưng của văn bản văn học, trước hết là ngôn ngữ, chất liệu của văn học. Theo chiều dài của thế kỷ XX, sự phát triển của lí luận văn học hiện đại gắn liền mật thiết với những thành tựu của ngôn ngữ học hiện đại và triết học ngôn ngữ.

Nhà nghiên cứu văn học Trương Đăng Dung có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu và giới thiệu lí luận tiếp nhận văn học ở Việt Nam, đặc biệt là công trình nghiên cứu *Tác phẩm văn học như là quá trình* (2004)(1) đã phân tích quá trình phát triển tư duy lí luận văn học từ tiền hiện đại đến hậu

hiện đại và nêu bật những đặc điểm nguyên lí tiếp nhận văn học. Theo ông, Hiện tượng học của Edmund Husserl đậm tính chủ quan trong tư duy lí luận văn học khi xác định vai trò thứ yếu của ngôn ngữ trong hoạt động nắm bắt một hiện tượng nhất định nào đó của con người. Hoạt động nhận thức một hiện tượng nào đó đều được thực hiện độc lập với ngôn ngữ và ngôn ngữ như một thứ vỏ bọc dùng để giữ lại các nghĩa được hình thành độc lập với nó. Chính vì vậy, nghĩa của tác phẩm văn học chỉ là cái mà tác giả có chủ định từ đầu, nó thuộc về ý thức chủ quan hơn là thuộc về ngôn ngữ. Tuy có nhiều phương thức giải thích cho một văn bản văn học, nhưng tất cả đều phải nằm trong hệ thống mà nghĩa chủ ý của tác giả qui định. Vì vậy tác phẩm văn học chỉ có một nghĩa mà thôi.

Martin Heidegger với triết học Trường giải học đã thiết lập cơ sở của tư duy lí luận văn học hậu hiện đại, ông đã đổi mới và phát triển Hiện tượng học của Husserl. Trong công trình *Trên đường đến với ngôn ngữ* (2) (đã được Trương Đăng Dung dịch sang tiếng Việt) nhà triết học đưa ra cái nhìn mới về vai trò và bản chất của ngôn ngữ. Nếu Husserl coi ngôn ngữ chỉ là công cụ thứ yếu dùng để thể hiện các ý tưởng đã có từ trước, thì Heidegger xem ngôn ngữ là nơi mà đời sống con người diễn ra, cái đầu tiên tạo ra thế giới. Ông cho rằng lời nói có tính hai mặt: hướng đến người nào đó và đặt điều kiện cho người đó phải nỗ lực hướng về sự hiểu. Điều đó gọi những ý tưởng quan trọng cho việc nghiên cứu vấn đề nghĩa và sự tạo nghĩa của văn bản thông qua người đọc. Như vậy không

thể khám phá bản chất của tác phẩm văn học chỉ từ hoạt động sáng tạo. Tác giả- Văn bản- Người đọc gắn kết với nhau không thể tách rời. Cũng trong tác phẩm này, Heidegger đã nhấn mạnh sự hòa trộn giữa tồn tại và ngôn ngữ.

H.G Gadamer cho rằng ngôn ngữ không phải là công cụ mà là một hiện tượng, một quá trình liên quan đến quá khứ và tương lai. Thế giới không phải là môi trường bao quanh con người, mà nó được hình thành nhờ ngôn ngữ như là yếu tố liên kết các sự việc. Như vậy, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn tạo lập nên tình huống, sáng tạo thế giới. Xuất phát từ những lập luận trên, chúng ta thấu hiểu vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong văn bản văn học và đánh giá cao sứ mạng của nhà văn trong sáng tạo ngôn ngữ.

Khi bàn đến những cách nhìn mới về ngôn ngữ trong văn bản văn học, không thể không nói đến trường phái Hình thức Nga trong việc khám phá những phẩm chất của chất liệu văn học, từ đó đánh giá đúng về bản chất của tác phẩm văn học. Nếu như văn học là một hệ thống kí hiệu, thì nó dựa vào một hệ thống khác, đó là ngôn ngữ. Văn học là một hệ thống có ý nghĩa ở cấp độ hai, nói một cách khác, nó là một hệ thống hàm nghĩa. Như vậy thay cho nguyên lí nội dung - hình thức, các nhà hình thức Nga lấy việc nghiên cứu và giới thiệu những nguyên lí hình thức chung có hiệu lực trong tác phẩm, làm mục đích. Những thành tựu của trường phái hình thức Nga đã tạo nên bước ngoặt quan trọng trong lịch sử của tư duy lí luận văn học hiện đại khi lí luận văn học nhận thức

được tác phẩm văn học không chỉ mang tính hiện thực mà còn có tính kí hiệu và là trung tâm tạo nghĩa. Từ đây, văn bản và sự tạo nghĩa, kí hiệu và chức năng thẩm mĩ trở thành đối tượng trung tâm của lí luận văn học hiện đại.

Các nhà khoa học chịu ảnh hưởng của các nhà hình thức Nga và chủ nghĩa Marx đã quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội. Bakhtine đã nghiên cứu ngôn ngữ trong các tình huống xã hội và nhận thấy rằng lời nói luôn có tính đối thoại. Trong tác phẩm *Mỹ học và lí luận tiểu thuyết*, ông khẳng định rằng tiểu thuyết là một hiện tượng ngôn từ, nó sinh động chứa đựng nhiều tiếng nói như chính cuộc sống. Ngôn từ chỉ tồn tại trong lời nói, và lời nói chỉ tồn tại trong đối thoại. Tính đối thoại (dialogisme) là đặc trưng cơ bản của tiểu thuyết, bởi vì nó là bản chất của ý thức, bản chất của cuộc sống con người. Như vậy, thông điệp của lời nói còn phụ thuộc vào người đối thoại chứ không chỉ phụ thuộc vào người phát ngôn. Quan niệm của Bakhtine về tính đối thoại nội tại của lời nói không chỉ minh chứng cho những đặc điểm của ngôn ngữ tiểu thuyết mà còn mang lại sự nhận thức về mối quan hệ giữa tác phẩm văn học và độc giả.

Tư duy lí luận văn học phát triển liên tục và chúng ta nhận thấy xu hướng phát triển ở mức độ cao hơn, cho dù đó là quá trình phủ nhận những mô hình lí luận đi trước và đón nhận những quan niệm mới để hoàn thiện và nâng cao. Đó là những quan điểm giải cấu trúc của Jacques Derrida về ngôn ngữ. Ông cho rằng ở nơi sâu lắng của ngôn ngữ có một trò chơi liên tục di chuyển và trong sự

chuyển động này các kí hiệu được tạo thành từ những hệ thống khác biệt, không ổn định; rồi lại có những khác biệt mới xuất hiện, được tổ chức rồi sau đó lại tan rã. Như vậy, sự ổn định chỉ ở bề ngoài của cấu trúc, đằng sau là sự bấp bênh, là giải cấu trúc. Theo ông ý thức của người phát ngôn (trong văn bản văn học là tác giả) không có ưu thế vượt trội lên nghĩa của ngôn từ. Tác giả chỉ phát hiện được nghĩa của ngôn từ qua việc viết ra nó, hầu như nhà văn đối diện với những cái biểu đạt độc lập với anh ta. Từ những lập luận này, Derrida khẳng định văn bản văn học là không khép kín, nghĩa của nó không tùy thuộc vào tác giả hay mối quan hệ với hiện thực. Việc đọc một văn bản cũng tạo nên nghĩa như việc viết ra tác phẩm. Như vậy, Derrida đã nâng tầm quan trọng của hành động đọc.

Chính vì vậy, để tiếp cận văn bản văn học, người đọc phải đạt đến trình độ nhất định về ngôn ngữ, nắm bắt các hình thức biểu cảm ở mức độ sâu sắc, không thể bằng ngôn ngữ thường nhật, tư duy ngây ngô để đọc văn bản và chuyển hóa nó thành tác phẩm văn học. Lí luận văn học đã đi một chặng đường khá dài và nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy đã tóm tắt như sau: “Khoa học văn chương trong hai thế kỷ gần đây, theo tôi, có ba phát hiện quan trọng: thế kỷ XIX phát hiện ra tác giả, nửa đầu XX-tác phẩm và nửa cuối - độc giả. Và, mối quan hệ ba ngôi này đã tạo ra một nhất thể, một chỉnh thể văn học. Tuy nhiên, tùy theo từng thời điểm và tùy theo từng phương pháp tiếp cận, người ta tôn một ngôi nào đó là trung tâm, nhưng vẫn

không đặt ra ngoài mối quan hệ với hai ngôi kia.”(3)

Qua những khám phá về bản chất của ngôn ngữ, tư duy lí luận văn học hiện đại có cách tiếp cận rất đa dạng với bản chất văn học. Những quan niệm khác nhau về bản chất ngôn ngữ là cơ sở khiến cho tư duy lí luận văn học phải luôn luôn tự thay đổi cho phù hợp với phát hiện mới về tác phẩm văn học. Tiếp theo đó, lí luận văn học hậu hiện đại đã làm sáng tỏ đặc trưng bản thể của văn bản văn học trong mối quan hệ với những yếu tố khác, với người tiếp nhận. Các lí thuyết hậu hiện đại (giải cấu trúc) cho rằng nghĩa của văn bản văn học không ổn định, nó mang tính quan hệ và được tạo nên do một quá trình. Như vậy phương thức tồn tại của tác phẩm văn học liên quan đến hai vấn đề: tính chất ngôn ngữ, yếu tố đặc trưng văn học của văn bản và khả năng tạo lập đời sống cụ thể của văn bản văn học. Chúng ta có thể đánh giá vị thế quan trọng của lí luận văn học hiện đại khi xác định được vai trò trung tâm tạo nghĩa của văn bản văn học, độc lập với tác giả và môi trường ra đời của nó, khẳng định bước ngoặt quyết định khi lí luận văn học hậu hiện đại đã khám phá ra quá trình tạo lập đời sống của văn bản văn học trong quan hệ với sự tiếp nhận của người đọc. Lí luận văn học hậu hiện đại thể hiện tham vọng lấy mỹ học tiếp nhận để thay thế cho mỹ học sáng tạo. (4)

Văn bản văn học mang tính chất mở, đó là nhận định quan trọng được rút ra từ những nghiên cứu của các nhà tưởng giải học và đặc biệt là nhà kí hiệu học Umberto Eco. Ông là một trong những

người cương quyết bác bỏ lí thuyết về nghĩa duy nhất được khoanh vùng cho từng tác phẩm trong mỹ học cổ điển. Ông tuyên bố tính đa nghĩa và sự tương đối của nghĩa trong tác phẩm văn học. Theo ông, sự tạo nghĩa không có giới hạn của văn bản văn học không có nghĩa là không có gì ràng buộc đối với sự cắt nghĩa. Nghiên cứu văn bản được đặt lên hàng đầu là giải pháp tối ưu đối với hai loại người đọc: người đọc xem sự đọc chân chính là sự đọc tìm được ý định nguyên thủy của tác giả và người đọc đề cao chức năng tạo nghĩa vô bờ bến. Trong quá trình cắt nghĩa của tác phẩm văn học, Umberto luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu văn bản. Chính vì vậy đi tìm câu trả lời cho câu hỏi Văn bản là gì vẫn tiếp tục là đối tượng của các nhà nghiên cứu đương đại.

Theo Julia Kristeva, văn bản không chỉ mang tính chất mở, văn bản luôn ở trong tư thế vận động, kí hiệu trong văn bản mang nhiều nghĩa và có nhiều yếu tố hòa nhập vào nhau để làm nên tác phẩm văn học, trong đó có sự kế thừa những văn bản trước đó. Đây là tính liên văn bản của mọi văn bản. Trong rất nhiều công trình nghiên cứu về tiểu thuyết, tính liên văn bản đã được xem xét nhằm khẳng định quá trình hình thành ý nghĩa của tác phẩm.

Vai trò sáng tạo của người đọc được tiếp tục hiện nên rõ nét và được củng cố qua những quan niệm về người đọc hay chính là quá trình cắt nghĩa văn bản văn học: từ *người đọc lịch sử* của Hans Robert Jauss đến *người đọc tiềm ẩn trong văn bản* của W.Iser. Theo Jauss, sự tồn tại của tác phẩm văn học không

thể thiếu sự tham dự của người đọc. Chính vì vậy, *mỹ học sáng tạo* khép kín trước đây cần phải được bổ sung bằng *mỹ học tiếp nhận* và *mỹ học tác động*. Tính lịch sử của văn học, tri thức ngữ văn đích thực, không phải là sự tập hợp của các dữ kiện khác nhau mà là sự tiếp nhận và thực hiện cái khả năng cập nhật không ngừng của các văn bản văn học. Điều đó thật rõ ràng khi chúng ta đọc một tác phẩm khi mới 18 tuổi với tất cả hăm hở của tuổi trẻ, đón nhận một thế giới mới lạ được mở ra từ những trang sách. Đến khi ta 50 tuổi, vẫn cùng tác phẩm đó với sự nguyên vẹn các con chữ, nhưng ta bỗng phát hiện nó như một tác phẩm mới, bởi vì ta đến với nó bằng một vốn tri thức giàu có về ngôn ngữ, xã hội, văn hóa và cả những trải nghiệm đớn đau của cuộc sống tinh thần. Tại đây đặt ra vấn đề cái bẫy của chủ nghĩa tâm lí, mối hiểm họa của lối cảm nhận và giải thích trực quan của lịch sử tinh thần mà biểu hiện của nó là cách nghĩ “có bao nhiêu người đọc và sự đọc thì có bấy nhiêu kiểu đọc. H.R. Jauss đã phân biệt hai loại đón nhận của tác phẩm dựa trên mỹ học tiếp nhận của việc phân biệt nghĩa cập nhật và nghĩa tiềm tàng của tác phẩm văn học. Chính vì vậy, việc tiếp nhận tác phẩm văn học được xác định thông qua văn bản (nó diễn ra bên trong văn bản) và thông qua người đọc (xảy ra ngoài văn bản, liên quan đến thế giới của người đọc).

Người đọc có khả năng đối chiếu sự hư cấu và hiện thực, các thi pháp bên trong tác phẩm và chức năng thực tiễn của ngôn ngữ. Một tác phẩm xuất hiện có thể đáp ứng những mong đợi của công

chúng về thị hiếu, đặc trưng thẩm mỹ, các chuẩn mực giá trị hoặc ngược lại nó đòi hỏi sự thay đổi phương thức tiếp nhận. Ta có thể lấy thí dụ về sự ra đời của tiểu thuyết *Bà Bovary* của nhà văn Flaubert ra đời năm 1857 bị công chúng phản ứng dữ dội vì cách đề cập vấn đề đối với thân phận người phụ nữ trong môi trường trường giả tư sản và hình thức truyện kể cách tân. Nhưng rồi sau đó, những đổi mới đó được chấp nhận, *Bà Bovary* nổi tiếng trên thế giới như một tác phẩm lớn.

Wolfgang Iser với quan niệm “*người đọc tiềm ẩn*” đã phân tích khả năng hợp tác giữa người đọc và văn bản văn học. Theo Iser, tác phẩm văn học có ảnh hưởng nhất là tác phẩm khơi dậy ý thức suy xét mới trong người đọc, tác động vào cách nhìn và những chuẩn mực đánh giá cũ của người đọc, hướng người đọc đến những phương thức giải mã mới của sự hiểu. Tôi lấy thí dụ từ nền tiểu thuyết của thế kỷ XX với những cách tân đổi mới đòi hỏi những cách đọc phù hợp thể hiện qua sự ra đời của những khuynh hướng phê bình hiện đại đối lập hoàn toàn với nền phê bình truyền thống vốn tồn tại từ thời Aristote. Những kiểu tiếp cận mới này tạo nên những “*siêu độc giả*”: Mikhail Bakhtine, Roland Barthes, Paul Ricoeur... Le Clézio, một trong ba nhà văn Pháp tiêu biểu cuối thế kỷ XX dành mối quan tâm đến lí luận tiếp nhận. Trong bài tựa của tiểu thuyết *Biên bản*, nhà văn đề cập đến chức năng khám phá và sáng tạo của người tiếp nhận: “Tôi có cảm giác rằng có những khoảng không còn trình nguyên đang chờ được nghiên cứu, những vùng mênh

mông bị đông cứng kéo dài giữa tác giả và người đọc (...) tôi mong muốn truyện kể của tôi được hiểu theo nghĩa hư cấu hoàn toàn, mà mối quan tâm duy nhất là sự tác động trở lại nào đó (dù chỉ thoáng qua) trong tâm tưởng người đọc.”(5)

Paul Ricoeur (6) tiếp tục xây dựng những lập luận về sự đọc văn bản văn học. Theo ông, có hai thái độ đọc: Có sự đọc làm kéo dài và gia tăng sự bấp bênh liên quan đến sự thông báo của văn bản dành cho thế giới bên ngoài và của chủ thể nói dành cho công chúng đọc. Đây là thái độ của *giải thích*. Nhưng chúng ta có thể cắt đứt sự bấp bênh này và làm cho văn bản được trọn vẹn trong lời nói thực sự. Thái độ thứ hai này là mục đích chính của sự đọc. Điều này cho thấy sự bấp bênh là phẩm chất làm cho văn bản vận động hướng tới nghĩa. Sự *diễn giải* văn bản là kết quả cụ thể của sự kết nối này và khả năng bắt đầu lại nhờ tính chất mở của văn bản. Theo ông, *giải thích* nghĩa là chúng ta giải phóng cấu trúc, mối quan hệ phụ thuộc bên trong làm nên sự tĩnh tại của văn bản; còn *diễn giải* có nghĩa là chúng ta lựa chọn con đường suy tư để ngỏ của văn bản, lên đường về nơi mà văn bản hướng tới. Ông lưu ý về sự đối diện và hòa hợp giữa *giải thích* và *diễn giải* ngay trong lòng sự đọc nơi số phận của văn bản được xác lập trọn vẹn và văn bản nào cũng chỉ trong sự diễn giải của bạn đọc thì mới được tổ chức. Ông chống lại chủ nghĩa cấu trúc Pháp, vì nó đã loại bỏ chủ thể ra khỏi sự phân tích hệ thống kí hiệu, Paul Ricoeur nhìn thấy ưu điểm của trường giải học là nó nghiên cứu diễn ngôn, cái soi sáng đến một người nói chuyện, đến một thế

giới có thể. Theo đó tác phẩm văn học viết lại hiện thực, và đối với bạn đọc thì thế giới được mở ra thông qua các văn bản văn học. Sự diễn giải trở nên cần thiết, bởi vì điều kiện tiên quyết của hoạt động sáng tạo của nhà văn là tính chất đa nghĩa của ngôn từ.

Tất cả những trường phái lí luận văn học vô cùng phong phú và phức tạp trong suốt thế kỷ XX từ Hiện tượng học, Tường giải học, Chủ nghĩa hình thức Nga, đến Giải cấu trúc v.v... đã phân tích, chứng minh và đi đến khẳng định vai trò của hành động đọc như là một yếu tố quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của tác phẩm văn học. Các học giả đã sử dụng rất nhiều những khái niệm khác nhau : *khám phá, giải mã, hiểu, hiểu sai, giải thích, diễn giải* để dựng lên những kiểu người đọc đa dạng *Người đọc lịch sử, Người đọc tiềm ẩn, Người đọc lí tưởng, Siêu đọc giả* v.v... nhằm xây dựng những nguyên lí tiếp nhận tác phẩm văn học. Đó là một công việc vô cùng phức tạp, bởi vì quá trình hình thành tác phẩm văn học là quá trình không khép kín, nó luôn mở với những khả năng tiềm ẩn của văn bản trước những tác động của hệ thống qui ước của từng thời đại và từng quốc gia. Chính vì vậy, trong suốt thế kỷ đã qua và bên thêm thế kỷ XXI, phê bình và nghiên cứu đã vận động và chuyển biến liên tục để hoàn thành sứ mạng định hướng và tác động sự phát triển văn học nhân loại. Thật cần thiết và lí thú khi chúng ta khảo sát một số khuynh hướng phê bình văn học phương Tây chịu ảnh hưởng của những chấn động của lí luận văn học hiện đại và trở thành một ngành khoa

học độc lập, đồng thời tác động sâu sắc đến sự phát triển của văn học thế giới.

Những thành tựu của tư duy lí luận văn học hiện đại thế kỷ XX đã thổi một luồng gió mới vào cuộc sống văn học, đặt nền móng cho sự ra đời một nền phê bình Mới ở châu Âu và Bắc Mỹ. Tại Pháp, sự thay đổi tới mức “lột xác” của phê bình văn học phản ánh sự biến đổi của tư duy Pháp luôn luôn hiện đại hóa, nó phát triển nhịp nhàng với sự tiến bộ vượt bậc của các khoa học nhân văn - triết học, ngôn ngữ học, tâm lý học, xã hội học, dân tộc học của loài người. Ra đời vào những 60 của thế kỷ XX, phê bình Mới chinh phục được nhiều trường đại học, nhiều trung tâm nghiên cứu tập hợp nhiều những sáng tạo tài năng, những nhóm nghiên cứu cực đoan táo bạo, những người ôn hoà. Từ đây, phê bình văn học tập hợp nhiều khuynh hướng đa dạng: phân tâm học, ngôn ngữ học, phong cách học, không loại trừ phương pháp xã hội học. Chính vì vậy, văn bản văn học được soi sáng dưới nhiều khía cạnh và nó trở nên vô cùng phong phú. Chúng ta không thể quên những đóng góp quan trọng với việc giới thiệu các khuynh hướng phê bình mới của thế giới tại Việt Nam qua các tác phẩm dịch và giới thiệu của các nhà nghiên cứu Phương Lưu, Đỗ Đức Hiểu, Lộc Phương Thủy...

Tính chất kí hiệu của văn bản văn học được sáng tỏ bởi những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ, đặc biệt là mô hình của F. de Saussure đã đặt nền móng cho sự ra đời của *phê bình kí hiệu học* và *phê bình cấu trúc*. Những nhà hình thức chủ nghĩa Nga đã phát triển

những lí luận một cách sâu sắc, dưới nhiều dạng vào phê bình ngôn ngữ học. Đó là những công trình phê bình xuất sắc như *Rabelais*, *Dostoievski* của Bakhtine, *Những vấn đề thi pháp* của Jakobson. Các nhà nghiên cứu Đức, Mỹ đóng góp nhiều luận điểm mới vào kí hiệu học. Ở Pháp, các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng ngôn ngữ học (kí hiệu học và cấu trúc luận) rất đông đảo, được mệnh danh là “Trường phái Paris”: Barthes, Todorov, Genette, Greimas, Kristeva (nhóm Tel Quel)... Xuất phát từ lí thuyết thông tin, các nhà kí hiệu cho rằng văn bản văn học là ngôn từ được tổ chức một cách đặc biệt, nó phát ra thông báo nghệ thuật và thông báo này không tách rời khỏi cấu trúc ngôn từ của văn bản. Người phê bình tìm tòi, phát hiện các cấu trúc của văn bản, tức là những dấu hiệu của hình thức, khảo sát nhiều hệ thống đan chéo nhau (âm thanh, cú pháp, ngữ nghĩa...), nó mang lại cho văn bản sự sống đa dạng, nhiều tiếng nói, nhiều trường ngữ nghĩa (champs sémantiques).

Nói đến phê bình ngôn ngữ không thể không nói đến các quan niệm khác nhau về *phong cách học*. Phong cách học của độ gián cách (écart) được phát triển ở Pháp với nhiều góc độ: hoặc là người ta giữ một khái niệm về độ gián cách như cũ, đặt văn phong của một tác giả trong mối quan hệ với ngôn ngữ của thời đại anh ta, hoặc là người ta đối lập văn phong của một thể loại so với một loại đặc biệt của ngôn từ. Có thể nói phong cách học hình thức văn học là tổng thể những phương thức biểu hiện. Ví dụ, nếu như ta quan tâm đến nhà văn Flaubert,

đến nhân vật Bà Bovary, thì sẽ phải nghiên cứu tất cả những phương thức tiến hành đã thể hiện ra. Cũng có thể ta hạn chế ở cấu trúc các câu trong tác phẩm. Những điều phát hiện ra, hoặc có tính tổng quát, hoặc có tính bộ phận, sẽ được xử lí như một hệ thống giá trị dùng để phục vụ cho mục tiêu ý nghĩa của tác phẩm hay nhận thức của người đọc.

Xu hướng phê bình *phân tâm học* gắn liền với chủ nghĩa phân tâm do Freud sáng lập, với Freud, nhà văn khai thác thế giới ham muốn đầy bí ẩn trong tiềm thức và vô thức và biểu hiện nó bằng ngôn từ nghệ thuật và nhiều khi nhà văn không hiểu ý nghĩa sáng tác của mình. Tác phẩm văn học và giấc mơ đều là những kí hiệu của ham muốn, nó có những dạng tương đồng, song kí hiệu của văn học là ngôn từ. Các nhà phê bình phân tâm học đã rọi một kiểu ánh sáng mới vào các tác phẩm văn học, họ đánh thức những giá trị của tác phẩm mà chính nhà văn sáng tạo ra nó cũng không ý thức được

Xu hướng phê bình chủ đề có những điểm có vẻ đồng nhất với phê bình phân tâm học, nhưng thực ra, nó có vị trí riêng biệt cũng như các quan điểm độc lập. Phê bình chủ đề ở Pháp gắn liền với những tên nổi tiếng như Bachelard, Starobinski, Richard, Poulet v.v... Georges Poulet chiếm một vị trí riêng biệt trong khuynh hướng phê bình chủ đề. Theo ông, nhiệm vụ của nhà phê bình là đảm nhận trí tưởng tượng của người khác. Như vậy, có sự đồng nhất giữa tư duy của người được nghiên cứu và tư duy của người nghiên cứu để từ đó dẫn đến sự tái tạo trên một bình diện cao hơn, cái

đã làm nên sự thống nhất đó. Sự gặp gỡ hai thế giới tinh thần (của nhà văn và của nhà phê bình) khẳng định khuynh hướng mới trong phê bình. Đó là mối quan tâm đặc biệt đến hành động Viết và hành động Đọc. Phê bình hiện đại được xem như phê bình của “những người sáng tạo không sáng tác” (Créateurs sans créations).

Khuynh hướng *Phê bình lịch sử - xã hội học* cũng là một đặc điểm của phê bình Mới Pháp. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhà triết học duy vật biện chứng và nghiên cứu văn học, Lukacs, Lucien Goldman xây dựng lý thuyết Phê bình lịch sử - xã hội học. Nhưng đặc biệt là ông không xuất phát từ tiểu sử nhà văn để tìm những mối quan hệ giữa nhà văn, tác phẩm và các giai cấp trong xã hội, mà ông nghiên cứu trước hết văn bản. Ông quan niệm có khoảng cách giữa tác phẩm và tính ý hướng của tác giả, bởi vậy “sự phân tích thẩm mỹ nội tại” mới xác định đúng ý nghĩa khách quan của tác phẩm; giá trị thẩm mỹ là chuẩn mực số một. Chính vì vậy, khuynh hướng phê bình của Goldman góp một tiếng nói quan trọng vào phê bình Mới.

Phê bình, nghiên cứu văn học ở phương Tây nói chung và ở Pháp nói riêng đã trải qua những biến đổi lớn lao và có thể khẳng định phê bình Mới là một trong những thành tựu lớn nhất của thế kỷ XX ở phương Tây. Văn bản văn học được nghiên cứu dưới dạng cấu trúc là một đối tượng chủ yếu của phê bình Mới. Mối quan hệ Tác giả-Văn bản-Người đọc được soi sáng từ nhiều góc độ. Phê bình Mới có cái nhìn mới vào mối quan hệ giữa văn bản và “cái ngoài văn

bản”, vào tâm linh con người nghệ sĩ (thế giới tiềm thức, vô thức, trực giác, bên cạnh ý thức), vào văn bản (với hệ thống kí hiệu được cấu trúc đặc biệt, tạo nhiều lớp nghĩa cho văn bản), vào vị trí nhà phê bình, người sáng tạo thứ hai bên cạnh người sáng tác, người viết nên siêu văn bản mang tính sáng tạo riêng. Hiện nay phê bình Mới đã được đông đảo công chúng, các trường Đại học, các trường Trung học chấp nhận và ứng dụng ở Pháp và trên thế giới. Tôi nghĩ rằng, tìm hiểu, tham khảo và tiếp thu những khía cạnh tốt đẹp của khuynh hướng phê bình trên là hết sức hữu ích đối với giới phê bình, nghiên cứu và giảng dạy ở Việt Nam. Nghiên cứu tác phẩm văn học xét trong mối quan hệ giữa *văn bản* và *người đọc* thông qua hệ thống của những quan điểm lí luận cơ bản của các trường phái khoa học văn học liên quan đến tác phẩm văn học như là quá trình, tôi nhận thấy rằng các khuynh hướng lí luận đã bổ sung cho nhau, kế thừa lẫn nhau nhằm hoàn thiện những cách nhìn và nhận thức về bản chất của tác phẩm văn học và những phương thức tiếp cận văn bản văn học. Tôi nhất trí với những kết luận thấu đáo của nhà nghiên cứu văn học Trương Đăng Dung về những nguyên lí tiếp nhận văn bản văn học:

- Xuất phát từ những thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, kí hiệu học và lí thuyết thông tin, các nhà lí luận quan niệm văn bản văn học từ khi được sáng tạo đến khi tiếp nhận là quá trình *thông báo kí hiệu ngôn ngữ, là mối quan hệ giao tiếp* giữa nhà văn và bạn đọc. Ý định và thông điệp của nhà văn gửi tới bạn đọc và được bạn đọc ý thức

đến qua nghĩa (nội dung) của tác phẩm. Trong quá trình *thông báo* và *giao tiếp* này có hai quá trình nhỏ: trước hết là *sự sáng tạo nghệ thuật về hiện thực* để cho ra đời một văn bản văn học. Sau đó là *cảm thụ thẩm mỹ* mà kết quả là trong bạn đọc hình thành nghĩa của tác phẩm. Ở quá trình sáng tạo nghệ thuật về hiện thực, chủ thể là *nhà văn*, còn quá trình cảm thụ thẩm mỹ, chủ thể là *người đọc*. Trong khi nhà văn trực tiếp khái quát hóa cuộc sống bằng những hoạt động chủ quan thì người đọc một cách gián tiếp, đã thực hiện quá trình này bằng sự giúp đỡ của văn bản. Như vậy có hai tác phẩm (một của nhà văn, một của người đọc) mà không nhất thiết phải giống nhau, mặc dù đều xuất phát từ một văn bản. Mặt khác cùng một tác phẩm nhưng ở những thời đại khác nhau sẽ có các kiểu tiếp nhận khác nhau.

- Xuất phát từ triết học, tâm lí học và thi pháp học các nhà lí luận cho rằng từ văn bản đến tác phẩm văn học là những quá trình ấn tượng hoặc tác động. Để hiểu và tiếp cận tác phẩm văn học đòi hỏi sự tham gia tích cực của người đọc ở mức độ cao nhất. Trong quá trình tiếp nhận văn bản văn học, người đọc phân tích, đối chiếu, tổng hợp, đánh giá, phát hiện và sáng tạo một thế giới cho riêng mình từ trong văn bản. Trong thế giới tinh thần của người đọc diễn ra quá trình phức tạp, người đọc hóa thân với những kỷ niệm, kí ức, khát vọng riêng để cuối cùng tạo nên cảm quan về cái đẹp về ấn tượng thẩm mỹ.

Như vậy sự tồn tại đích thực và những đặc trưng của tác phẩm văn học chỉ có được nhờ hai hoạt động ý thức có

nội dung chủ ý từ tác giả và người đọc và Ingarden đã gọi tác phẩm là *vật hai lần có ý thức*. Tác phẩm văn học ra đời mang những yếu tố khách quan và chủ quan, nó là một quá trình năng động và phức tạp. Sự hình thành tác phẩm văn học là quá trình không khép kín, với khả năng tiềm ẩn của văn bản trước những tác động và hệ thống qui ước của từng thời đại. Trong sự hình thành tác phẩm, quá trình đọc - yếu tố bên ngoài đóng vai trò quan trọng, quyết định sức sống bền chặt qua nhiều năm tháng của tác phẩm. Luận điểm then chốt đó đã được hệ thống lí luận văn học hiện đại minh chứng một cách khoa học. Sức hấp dẫn và tính hiệu quả của tư duy mới mẻ này được thể hiện qua sự ra đời của những khuynh hướng tiếp cận văn bản văn học vô cùng phong phú trên thế giới. Sức sống của những quan niệm và phương thức mới đó đã lan tỏa ở khắp mọi nơi và được thế giới chấp nhận.

Có thể nói mô hình phản ánh của lí luận Mác-xít đã đến Việt Nam và lí luận văn học của chúng ta chủ yếu vẫn phát cao ngọn cờ của chủ nghĩa hiện thực. Hệ thống phê bình và giảng dạy văn học chưa khai thác nhiều đến bản chất ngôn ngữ của văn bản văn học. Đã có một số công trình tiến hành khảo sát và giới thiệu những vấn đề của tư duy lí luận văn học và phê bình hiện đại trên thế giới của các nhà nghiên cứu: Đỗ Đức Hiểu, Phương Lưu, Trần Đình Sử, Đặng Anh Đào, Đỗ Lai Thuý, Trương Đăng Dung, Lộc Phương Thuý... với chủ trương tiếp thu những tinh hoa của văn học thế giới, bồi bổ những thiếu hụt của nền lí luận của chúng ta, nâng cao trình

độ nhà văn- sáng tác, lí luận, phê bình, giảng dạy văn học. Tuy nhiên, lực lượng am hiểu và ứng dụng những thành tựu mới, hiện đại, khoa học của khoa học văn học nhân loại còn quá mỏng, chưa tạo nên một “trào lưu” một luồng gió mạnh để thay đổi tư duy trong lí luận, phê bình, nghiên cứu và giảng dạy văn học. Thật đáng trân trọng những nhà nghiên cứu đã giới thiệu hệ thống lí luận và phê bình văn học hiện đại, đặc biệt đã có những ứng dụng vào phê bình thơ và tiểu thuyết.

Giáo sư Đỗ Đức Hiểu, một nhà nghiên cứu văn học tài năng đã có những công trình giá trị cao, gợi ý cho một cách áp dụng những lí thuyết hiện đại từ nước ngoài vào việc nghiên cứu và giảng dạy văn học nước nhà: *Đổi mới đọc và bình văn* (1999), *Thi pháp hiện đại* (2000). Trong các tác phẩm này, Giáo sư đã trình bày những khái niệm cơ bản về thi pháp hiện đại: thi pháp thơ, thi pháp tiểu thuyết, thi pháp kịch. Ngoài phần giới thiệu về phê bình Mới của thế kỷ XX, nhà nghiên cứu đã phân tích khái niệm *Đọc văn chương*: “có nghĩa là tháo gỡ mã của các kí hiệu văn chương trong văn bản, là tìm hiểu ý nghĩa của tác phẩm thông qua các cấu trúc của văn bản”. Ông phân loại các kiểu người đọc khác nhau, trong đó “những người đọc chuyên nghiệp, người giảng dạy văn học, người phê bình nghiên cứu ở các Viện, các Trung tâm nghiên cứu văn học, gọi là “siêu độc giả” (...). Người đọc chuyên nghiệp đọc chậm, đọc nhiều lần, có những thao tác nghề nghiệp riêng như ghi chép, thống kê, đối chiếu, suy nghĩ về cái biểu đạt (ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ

pháp, các mối liên kết...), cái được biểu đạt (ý nghĩa triết học, xã hội học, đạo đức học...)”. (7). Đặc biệt là phần phê bình thơ, tiểu thuyết, kịch của Việt Nam được nhà nghiên cứu áp dụng những thao tác thi pháp học hiện đại để khai thác, khám phá biết bao ý nghĩa tiềm ẩn, vẻ đẹp lung linh của những tác phẩm: *Truyện Kiều, thơ nôm Hồ Xuân Hương, Thơ mới, Số đỏ, Sống mòn, Thân phận tình yêu* v.v.... Những trang viết kết hợp nhuần nhuyễn tính lí luận sắc sảo và chất cảm xúc bay bổng, dạt dào thực sự là những gợi ý quý giá cho phê bình và giảng dạy văn học ở Việt Nam.

Với tư cách là những người trực tiếp giảng dạy và nghiên cứu văn học nước ngoài- những người đối thoại và tái tạo tác phẩm, tôi có những suy ngẫm và trăn trở về khả năng vận dụng những thành tựu của tư duy lí luận văn học hiện đại và những nguyên lí tiếp nhận tác phẩm văn học hiện đại phương Tây vào quá trình nghiên cứu và giảng dạy văn học tại đất nước của chúng ta. Trong quá trình giảng dạy văn học Pháp cho đối tượng là sinh viên ngành ngữ văn nước ngoài, tôi đã sử dụng *phương pháp hình thức như là một trong những phương thức tiếp cận quan trọng nhất* đối với văn bản văn học. Môn *Nhập môn văn bản văn học* cung cấp cho sinh viên những công cụ và phương thức cốt lõi khi tiến hành phân tích thơ, tiểu thuyết hoặc tác phẩm kịch bằng tiếng Pháp. Thí dụ, các bước tiến hành khi phân tích một bài thơ: tiến hành nghiên cứu cấu trúc âm vận thơ, nhịp điệu thơ, sự trùng điệp của các âm tiết, của câu thơ tạo độ âm vang hay còn gọi “kiến trúc dây âm vang”, tính nhạc của thơ; ý nghĩa của cách trình bày các câu thơ với độ dài khác nhau

trên trang giấy, các khoảng trắng trên trang giấy cũng tạo nên chỗ “lặng” hoặc sức lan tỏa của cảm xúc và tư duy. Song song với thao tác về ngữ âm là khảo sát hệ thống các ẩn dụ (figures de rhétoriques), “tháo dỡ” và tổng hợp những yếu tố hình thức đặc trưng của thơ để khám phá ý nghĩa biểu đạt, các lớp nghĩa phong phú ngầm ẩn của văn bản văn học. Ngược lại, sinh viên chỉ sử dụng từ điển để “hiểu” những từ chưa biết sẽ không thể nắm bắt ý nghĩa của bài thơ, nếu như không có những thao tác khảo sát những thủ pháp nghệ thuật đặc trưng của thơ. Ngoài thao tác tiếp cận văn bản và thi pháp học, tôi còn sử dụng những phương pháp khác (phương pháp xã hội học, tham khảo tiểu sử của nhà văn), các thao tác đối chiếu, so sánh, tùy theo từng loại văn bản mà lựa chọn phương thức phù hợp. Ở đây tôi đặc biệt muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của phân tích cấu trúc văn bản đối với người đọc là sinh viên ngành ngữ văn nước ngoài. Tuy nhiên, tùy theo trình độ học vấn, vốn văn hóa, nguồn gốc xã hội, khả năng cảm thụ thẩm mỹ của người tiếp nhận (sinh viên và giáo viên) mà khả năng tạo nghĩa, sáng tạo nên giá trị của bài thơ khác nhau. Điều quan trọng trong giảng dạy văn học là trang bị cho người học những công cụ cần thiết và phương pháp khoa học để họ có thể độc lập tiếp cận, nắm bắt những giá trị đích thực của tác phẩm văn học.

Khi tiến hành nghiên cứu những cuộc hành trình trong một số tác phẩm của Le Clézio, tôi nhận thấy tính liên văn bản được thể hiện ở nhiều cấp độ từ chủ đề cho đến những hình thức thể hiện. Đó là vai trò quan trọng của hồi ức không những ở trong lòng một tác phẩm mà còn ở cấp độ liên văn bản, nó góp phần củng

cố cái tuần hoàn đậm chất thơ trong nhiều tác phẩm. Thực tế, Le Clézio luôn nhấn mạnh rằng ông không bao giờ cho rằng tác phẩm như những tiểu thuyết tách rời mà là một tổng thể. Vì vậy, sự nhắc lại những cảnh, những nhân vật của tiểu thuyết trước có ý nghĩa đặc biệt, ví dụ khi chúng ta so sánh một cảnh trong tiểu thuyết *Con cá vàng* (8) với cảnh “gốc” của một tiểu thuyết khác. Có rất nhiều đoạn gọi nhớ đến tiểu thuyết *Cuốn sách của những cuộc chạy trốn* (9) và *Sa mạc* (10). Chuyến đi lang thang của Laïla (trong tiểu thuyết *Con cá vàng*) qua nhiều thành phố, trải rộng trong khoảng không gian bao la gợi lên chuyến đi vô định của Hogan (trong tiểu thuyết *Cuốn sách của những cuộc chạy trốn*) xuyên qua nhiều lục địa khác nhau. *Tính liên tục của chủ đề* không những được gọi lên qua sự nhắc lại những nhân vật và những hoàn cảnh điển hình, mà còn qua sự vang vọng của nhịp điệu. Một cuộc đối thoại thực sự tồn tại giữa hai tiểu thuyết *Con cá vàng* và *Sa mạc* nhờ sự tương đồng gần gũi của hai nữ nhân vật chính về tên (Lalla - Laïla), về nguồn gốc của họ (trong khu tồi tàn, nghèo khổ ở Maroc) về những kinh nghiệm xã hội (đều là người nhập cư ở Marseille và Paris). Sự đối thoại giữa hai tác phẩm này còn thông qua nhịp điệu của cú pháp tương tự. Trong hai tiểu thuyết, đầy ắp ngôn từ thân mật (langage familier), cho dù có sự khác biệt về tốc độ nhịp điệu. Cụm từ “Il y a” và “ce qui était bien, c’était...” được sử dụng ở tần số cao trong *Sa mạc* góp phần tạo nên nhịp điệu chậm rãi, trang trọng, đối lập với tốc độ nhanh của hành động trong *Con cá vàng*. Dù nhanh hay chậm, nhịp điệu hành động của hai tiểu thuyết đều cho phép

làm nổi bật *chủ đề đậm tính thơ của những cuộc hành trình đi tìm hạnh phúc*. Trên đây là một số suy nghĩ về khả năng ứng dụng những thành tựu của lí luận văn học và nguyên lí tiếp nhận văn học hiện đại của nước ngoài vào nghiên cứu, phê bình và giảng dạy văn học ở Việt Nam.

Cuối cùng, điều cốt lõi rút ra từ những nguyên lí tiếp nhận văn học hiện đại cho mỗi người là khả năng ứng dụng những thành tựu lí luận đó vào công trình nghiên cứu và giảng dạy văn

học ở các Trường Đại học và Trung tâm nghiên cứu. Đó là một công việc gian nan, nhưng vô cùng bổ ích vì không những nó đòi hỏi ở nhà nghiên cứu, người giảng dạy trình độ văn hoá cao (những am hiểu sâu sắc về ngôn ngữ, triết học, văn hóa của dân tộc và thế giới ...), năng lực hiện đại hóa bản thân, mà cả sự hy sinh và lòng dũng cảm để vượt qua nhiều định kiến lạc hậu, sai lầm trong phê bình và giảng dạy văn học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Đăng Dung, *Tác phẩm văn học như là quá trình*, NXB, Khoa học xã hội, 2004.
2. M. Heidegger., *Trên đường đến với ngôn ngữ*, Trương Đăng Dung dịch trong *Tạp chí Văn học nước ngoài*, số 1-1999.
3. Đỗ Lai Thúy, Trương Đăng Dung, *Những con chữ không đồng hành*, trong cuốn sách *Chân trời có người bay*, NXB, Văn hóa thông tin, 2002, tr.481.
4. Trương Đăng Dung, *Trên đường đến với tư duy lí luận văn học hiện đại*, *Tạp chí nghiên cứu văn học*, Số 12, 2004, tr.55.
5. J.M.G Le Clézio., *Biên bản*, NXB, Gallimard, 1963. tr.11-12.
6. Paul Ricoeur., *Văn bản là gì?*, Trương Đăng Dung giới thiệu và dịch trong *Tạp chí văn học nước ngoài*, Số 4, 2005, tr.133-156.
7. Đỗ Đức Hiếu, *Thi Pháp hiện đại*, NXB, Hội nhà văn, 2000, tr.62.
8. M.G Le Clézio., *Con cá vàng*, NXB Gallimard, 1997.
9. J.M.G Le Clézio., *Cuốn sách của những cuộc chạy trốn*, NXB Gallimard, 1969.
10. J.M.G Le Clézio., *Sa mạc*, NXB Gallimard, 1980.
11. Trương Đăng Dung, *M. Heidegger, Trên đường đến với ngôn ngữ*, Trương Đăng Dung dịch, *Tạp chí Văn học nước ngoài*, Số 1/1999.
12. Trương Đăng Dung, *Tác phẩm văn học như là quá trình*, NXB Khoa học xã hội, 2004.
13. Trương Đăng Dung, *Trên đường đến với tư duy lí luận văn học hiện đại*, *Tạp chí nghiên cứu văn học*, Số 12/2004.
14. Trương Đăng Dung, *Paul Ricoeur, Văn bản là gì?*, Trương Đăng Dung giới thiệu và dịch, *Tạp chí Văn học nước ngoài*, Số 4/2005.
15. Đặng Anh Đào, *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

16. Đỗ Đức Hiểu, *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội nhà văn, 2000.
17. Martin Heidegger., *Tác phẩm triết học*, Trần Công Tiến, Trần Xuân Khiêm, Phạm Công Thiện, Trương Đăng Dung, Quang Chiến dịch và giới thiệu, NXB Đại học sư phạm, 2004.
18. Milan Kundera., *Nghệ thuật tiểu thuyết*, Nguyễn Ngọc dịch, NXB Đà Nẵng.
19. J.M.G Le Clézio., *Con cá vàng*, NXB Gallimard, 1997.
20. J.M.G Le Clézio., *Cuốn sách của những cuộc chạy trốn*, NXB Gallimard, 1969.
21. J.M.G Le Clézio., *Sa mạc*, NXB Gallimard, 1980.
22. J.M.G Le Clézio., *Biên bản*, NXB Gallimard, 1963.
23. Lộc Phương Thủy, *Phê bình văn học Pháp thế kỷ XX*, NXB Văn học, 1995.
24. Đỗ Lai Thúy, Trương Đăng Dung, *Những con chữ không đồng hành*, trong cuốn sách *Chân trời có người bay*, NXB Văn hóa thông tin, 2002.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.xXII, n_o4, 2006

THE RELATIONSHIP BETWEEN TEXTS AND THE READERS IN MODERN LITERATURE THEORETICAL COGNITION

Dr. Nguyen Thi Binh

*Department of French Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

In this article, the author gives some points of view of pre-modern literature theoretical cognition. The author points out some tendencies of literature criticism in 20th century in order to renovate the method of teaching literature in Vietnamese universities.